

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ỨNG HÒA – TP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 30/01/2024

V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA – TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Thanh Minh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Viết Hùng** và ông **Đặng Viết Côi**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hoà tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Khuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2023/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2024/QĐST – HNGĐ ngày 12/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Xuân C** – sinh năm: 1969 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

HKTT: Thôn K, xã Đ, huyện Ứ, Tp .

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị C1** – sinh năm: 1974 (Vắng mặt)

HKTT: thôn K, xã K, huyện Ứ, Tp .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn, biên bản lấy lời khai ông Phạm Xuân C nguyên đơn trình bày: Ông kết hôn với bà Phạm Thị C1 – sinh năm: 1974 ở thôn K, xã K, huyện Ứ, Tp . năm 1990. Ông bà chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và về ở cùng nhau chứ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Quá trình vợ chồng chung sống: Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của ông bà hoà thuận, không có vấn đề gì. Đến năm 2001, ông đi làm ăn ở nước ngoài khoảng 10 năm. Trong thời gian ông ở nước ngoài làm ăn thì vẫn gửi tiền về cho bà C1 nuôi con và trang trải cuộc sống. Đến năm 2009, ông trở về địa phương thì được biết bà C1 đã đi ở với người đàn ông khác. Từ năm 2009, ông trở về quê hương sinh sống nhưng bà C1 cũng không về chung sống cùng ông, bà đi đâu, làm gì ông cũng không quan tâm. Vì thế mà ông bà đã sống ly thân từ năm 2001 cho đến nay. Nay ông nhận thấy, ông bà không còn tình cảm nữa nên

đề nghị Toà án tuyên bố ông bà không phải là vợ chồng để ông sớm được ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời gian từ năm 1990 đến năm 2000, ông bà có sinh được 02 người con là: Phạm Thị M – sinh năm: 1991 và Phạm Văn Q – sinh năm: 1993. Hiện tại, các con đã trưởng thành, khoẻ mạnh nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ chung: không đề nghị Toà án giải quyết.

Về án phí: ông C đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Thị C1 đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Toà làm việc. Toà án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Tuy nhiên, bà C1 vẫn không đến Toà án làm việc do đó không có quan điểm trình bày.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương xã Đ và xã K xác định: ông C và bà C1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua nắm bắt tại địa phương, ông C và bà C1 có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Tuy nhiên, cuộc sống chung của ông bà không hòa thuận, hạnh phúc, nhiều năm nay là mỗi người sống một nơi. Trong thời gian sống chung, ông C và bà C1 có 02 con chung là cháu: Phạm Thị M – sinh năm: 1991 và Phạm Văn Q1 – sinh năm: 1993. Hiện tại, hai con của ông C, bà C1 đều trưởng thành, khoẻ mạnh. Quan điểm của chính quyền địa phương: đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Tại phiên toà, ông C có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn ông vẫn giữ nguyên ý kiến không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Bà C1 vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Toà án triệu tập theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát về thủ tục tố tụng: Qua việc kiểm sát hồ sơ và tại phiên tòa thấy đều đúng và đầy đủ về quan hệ pháp luật, về thẩm quyền, về người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản, thời hạn chuẩn bị xét xử, đưa vụ án ra xét xử. Về nội dung: Ông Phạm Xuân C và bà Phạm Thị C1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông C và bà C1 là vợ chồng. Về con chung: các con đã trưởng thành, khoẻ mạnh nên không xem xét. Về tài sản, công sức, công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét. Ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn C2 yêu cầu xin ly hôn nhưng không có đăng ký kết hôn. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại Điều 14; Điều 15 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; ông C2 làm đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập bà Phạm Thị C1 đến toà án làm việc theo đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự; quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên toà hôm nay, ông C2 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà C1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa xét xử nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Về hôn nhân: ông C2 trình bày, ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp, ông C2 và bà C1 không đăng ký kết hôn, chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa chồng và vợ. Quá trình chung sống, ông C2 và bà C1 chỉ sống chung với nhau từ năm 1990 đến năm 2001, sau đó, ông C2 đi xuất khẩu lao động, bà C1 ở nhà nuôi con. Đến năm 2009 ông trở về thì được biết bà C1 đã đi ở với người đàn ông khác. Ông cũng nhiều lần nói chuyện đề hai bên tìm hướng giải quyết nhưng cả hai đều không có ý muốn ở cùng nhau nữa. Do đó, ông làm đơn đề nghị được ly hôn với bà C1. Do ông bà không có đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 cần tuyên bố không công nhận ông C2 và bà C1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: ông C2 và bà C1 có 02 con chung là Phạm Thị M – sinh năm: 1991 và Phạm Văn Q – sinh năm: 1993. Hiện các con đã trưởng thành, khỏe mạnh không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản, công sức và công nợ: ông C2 không đề nghị Tòa án giải quyết; bà C1 không có quan điểm trình bày nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp sau này các đương sự có yêu cầu đề nghị thì sẽ giải quyết tại vụ án khác.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Ông C2 phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 9; Điều 14, 15 và 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không công nhận ông Phạm Xuân C và bà Phạm Thị C1 là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: ông C và bà C1 có 02 con chung là Phạm Thị M – sinh năm: 1991 và Phạm Văn Q – sinh năm: 1993. Hiện các con đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản, công sức, công nợ chung: ông C không đề nghị Tòa án giải quyết; bà C1 không có quan điểm trình bày nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp sau này các đương sự có yêu cầu đề nghị thì sẽ giải quyết tại vụ án khác.

4. Về án phí: Ông C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông C đã nộp tại Biên lai thu số 0058225 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ./.

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Ứng Hoà;
- Chi cục THADS Ứng Hoà;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thanh Minh

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa